

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **938/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 21-9-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh
2. Ông Huỳnh Minh Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 8 năm 2020 và ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1278/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/12/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Mỹ L**, sinh năm: 1983; Địa chỉ: E9/8C khu phố 5, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà L có mặt tại phiên tòa)
2. Bị đơn: Ông **Bùi Văn H**, sinh năm: 1981; Địa chỉ: E9/8C khu phố 5, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 15/10/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm - Nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L trình bày:

Bà và ông Bùi Văn H bắt đầu chung sống từ năm 2006, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/4/2006. Thời gian đầu, bà và ông H chung sống cũng hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan

điểm sống, tính tình không còn hòa hợp. Mặc dù, bà và ông H vẫn ở chung nhà nhưng ít có sự quan tâm lẫn nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng khó hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Bùi Văn H.

Về con chung, bà và ông H có hai con chung tên Bùi Ngọc Gia H1, sinh ngày 15/01/2007 và Bùi Ngọc Gia H2, sinh ngày 07/7/2013. Hiện tại cả hai con đang sống cùng nhà với bà và ông H. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi trẻ H1, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi trẻ H1 mỗi tháng 3.000.000 đồng; giao trẻ H2 cho ông H nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ H2 đối với bà.

Về tài sản chung, bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ngày 31/8/2020 và ngày 21/9/2020 bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện là bà yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung khi ly hôn. Theo bà L mỗi tháng chi phí nuôi trẻ H2 bình quân khoảng 5.100.000 đồng bao gồm: học phí là 1.300.000 đồng, học thêm là 800.000 đồng, tiền cho đi học, ăn sáng là 2.000.000 đồng và chi phí khác là 1.000.000 đồng; còn chi phí nuôi trẻ H1 hàng tháng bình quân khoảng 3.500.000 đồng bao gồm: học phí là 1.200.000 đồng, học thêm là 300.000 đồng, tiền cho đi học, ăn sáng là 1.000.000 đồng và chi phí khác là 1.000.000 đồng. Vì vậy, bà yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi trẻ H2 mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và cấp dưỡng nuôi trẻ H1 mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 09/7/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án – Bị đơn ông Bùi Văn H trình bày:

Ông và bà Phan Thị Mỹ L bắt đầu chung sống từ năm 2006, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/4/2006. Thời gian đầu ông và bà L chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng chưa hiểu nhau một số chuyện. Ông và bà L sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng còn có thể hàn gắn, mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng nên ông không đồng ý ly hôn với bà L, ông mong Tòa án giải quyết đoàn tụ để vợ chồng chăm lo cho các con.

Về con chung, ông và bà L có hai con chung tên Bùi Ngọc Gia H1, sinh ngày 15/01/2007 và Bùi Ngọc Gia H2, sinh ngày 07/7/2013. Hiện nay cả hai con đang sống cùng nhà với ông và bà L. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L thì ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con cùng ông. Đối với trường hợp Tòa án giao trẻ H2 cho bà Liên nuôi dưỡng và bà L yêu cầu ông cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng thì ông sẽ suy nghĩ lại yêu cầu này.

Về tài sản chung, ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Bùi Văn H. Ông H có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn ông Bùi Văn H, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cho ông H nhưng ông H vẫn không đến tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 10/4/2006 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định giữa bà và ông H phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, mặc dù vợ chồng còn sống chung nhà nhưng ít có sự quan tâm lẫn nhau, tình cảm vợ chồng khó hàn gắn. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông H.

[6] Còn ông H cho rằng vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn là do chưa hiểu nhau một số chuyện. Ông và bà L sống ly thân từ năm 2019 đến nay nhưng ông cảm thấy cuộc sống vợ chồng vẫn hạnh phúc, vẫn còn có thể hàn gắn được, mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng nên ông không đồng ý ly hôn. Ông mong được đoàn tụ để vợ chồng chăm lo cho các con.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy, theo kết quả xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân thì trong quá trình chung sống giữa bà L và ông H vẫn đề mâu thuẫn trong gia đình như thế nào không nắm được; không nhận hay biết được tin tức mâu thuẫn giữa bà L và ông H. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử ông H không đồng ý ly hôn nhưng ông H không đưa ra được phương cách nào để hòa giải đoàn tụ với bà L, còn bà

L vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Đồng thời hai bên đương sự đều xác nhận có thời gian sống ly thân và mặc dù hai bên đương sự vẫn chung sống cùng nhà nhưng cuộc sống vợ chồng ít có sự quan tâm lẫn nhau. Như vậy, mục đích hôn nhân giữa bà L và ông H đã không đạt được, do đó, bà L yêu cầu ly hôn đối với ông H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về con chung: Bà L và ông H xác nhận có 02 con chung tên Bùi Ngọc Gia H1, sinh ngày 15/01/2007 và Bùi Ngọc Gia H2, sinh ngày 07/7/2013. Hiện nay cả hai trẻ đang sống cùng nhà với bà L và ông H. Tại phiên tòa, bà L thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện về nuôi con chung, bà yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi trẻ H1 mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và cấp dưỡng nuôi trẻ H2 mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Còn trong quá trình giải quyết vụ án, nguyện vọng của ông H là trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L thì ông cũng yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà L liên cấp dưỡng nuôi con cùng ông.

[8.1] Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà L là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề xem xét.

[8.2] Về quyền nuôi con sau khi ly hôn: Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 14/7/2020 thì trẻ Bùi Ngọc Gia H1 có nguyện vọng được sống cùng bà ngoại. Còn trẻ Bùi Ngọc Gia H2 có nguyện vọng được sống cùng với bà L và ông H.

Tại phiên tòa, bà L xác nhận việc dạy bảo các con thì bà nói các con nghe lời bà L hơn là ông H. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét khả năng của các đương sự về việc đảm bảo cuộc sống ổn định, tinh thần cho con sau khi ly hôn cũng như căn cứ vào nguyện vọng của trẻ theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao hai con chung cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng. Không chấp nhận việc của ông H yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung.

[8.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo bà L trình bày thì chi phí nuôi trẻ H1 mỗi tháng khoảng 5.100.000 đồng và trẻ H2 khoảng 3.500.000 đồng. Hiện nay bà L đang làm nhân viên bán hàng cho cửa hàng tiện lợi Satrafoods, với mức lương mỗi tháng là 5.200.000 đồng (theo Hợp đồng lao động số 540/HĐLĐ/2020 ngày 23/5/2020). Đối với thu nhập của ông H thì bà cho biết hàng tháng ông H sửa xe gắn máy được khoảng 10.000.000 đồng (chưa trừ tiền thuê chỗ sửa xe khoảng 3.000.000 đồng), ngoài ra ông H cũng được hưởng một phần trong tiền cho thuê nhà tại địa chỉ E9/8C khu phố 5, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh (theo hợp đồng thuê nhà ngày 17/8/2017 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV – Trung tâm điều hành của hàng tiện lợi Satra (Satrafoods), giá thuê hiện nay là 13.750.000 đồng/tháng).

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như sau:

“1. Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.”

Và theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”.

Như vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào mức thu nhập của mỗi bên xét thấy việc bà L yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi trẻ H1 mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và cấp dưỡng nuôi trẻ H2 mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trường hợp ông Bùi Văn H chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì ông H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[9] Về tài sản chung: Bà L, ông H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[10] Về nợ chung: Bà L, ông H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[11] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Bị đơn ông Bùi Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[12] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Bùi Văn H về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Bà Phan Thị Mỹ L được ly hôn với ông Bùi Văn H. Quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị Mỹ L và ông Bùi Văn H chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/4/2006 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Giao hai con chung tên Bùi Ngọc Gia H1, sinh ngày 15/01/2007 và Bùi Ngọc Gia H2, sinh ngày 07/7/2013 cho bà Phan Thị Mỹ L trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Bùi Văn H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi trẻ Bùi Ngọc Gia H1 mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và cấp dưỡng nuôi trẻ Bùi Ngọc Gia H2 mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi bà Phan Thị Mỹ L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Bùi Văn H chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì ông H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Bùi Văn H có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Bà Phan Thị Mỹ L và ông Bùi Văn H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Bà Phan Thị Mỹ L và ông Bùi Văn H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

2.1 Nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà L đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0079074 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đầy đủ án phí.

2.2 Bị đơn ông Bùi Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Bùi Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- UBND thị trấn Tân Túc, H. Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (3).

Trần Thị Hồng Cẩm